

# CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

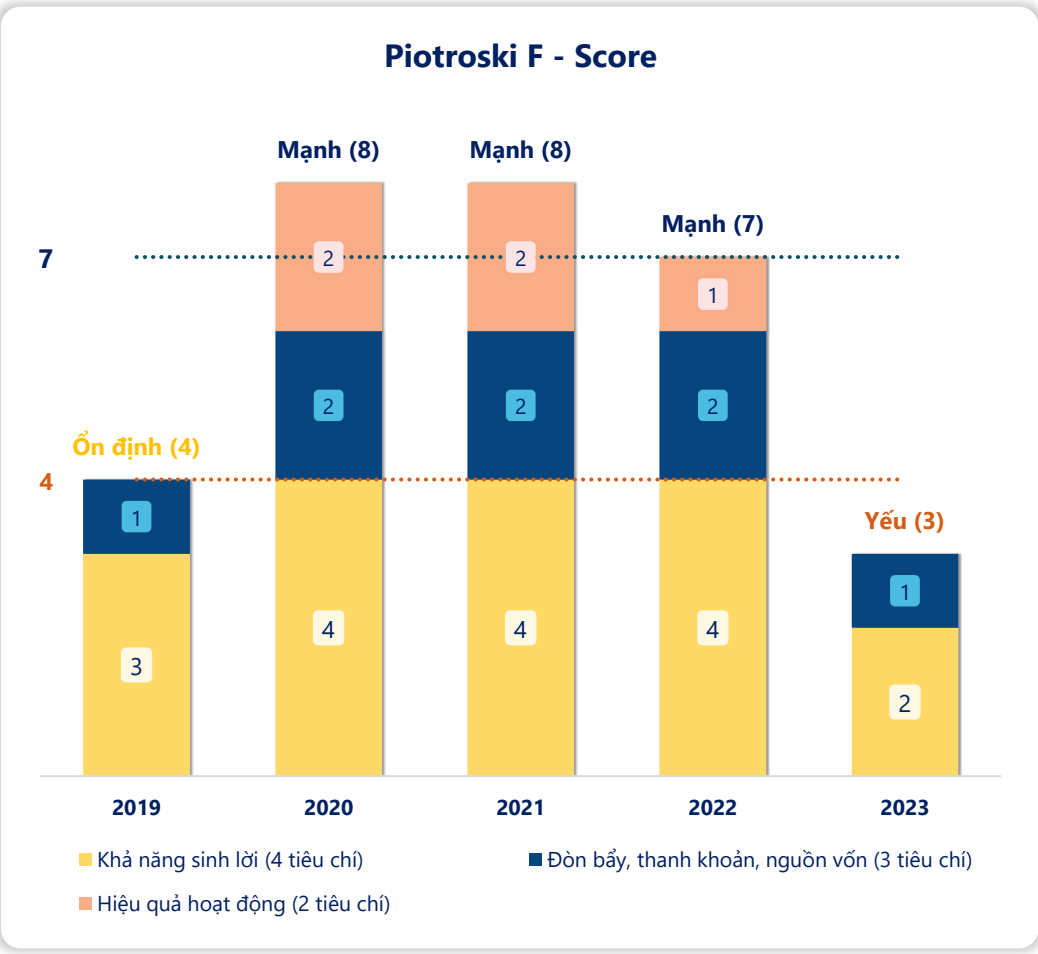
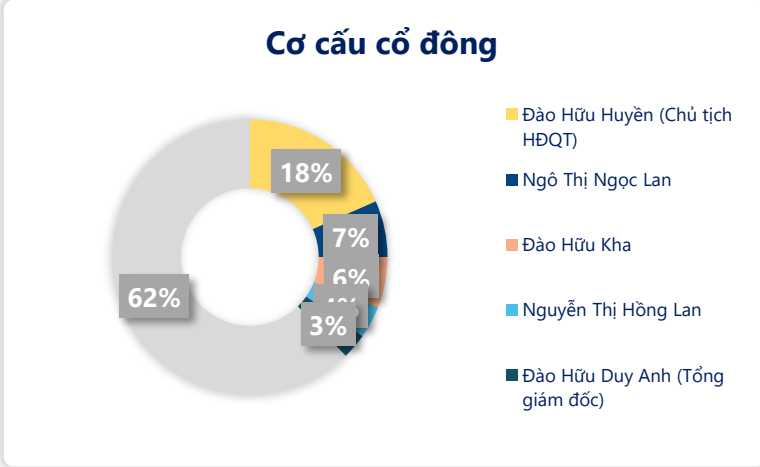
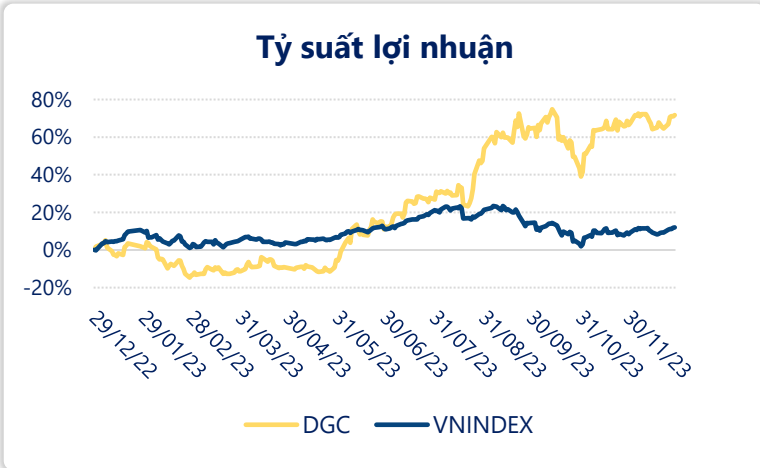
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	94,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	4.9%	44.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	9,748
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 4,696 ▼ 32.5%

LN sau thuế	2023
	3,242
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 2,795 ▼ 46.3%

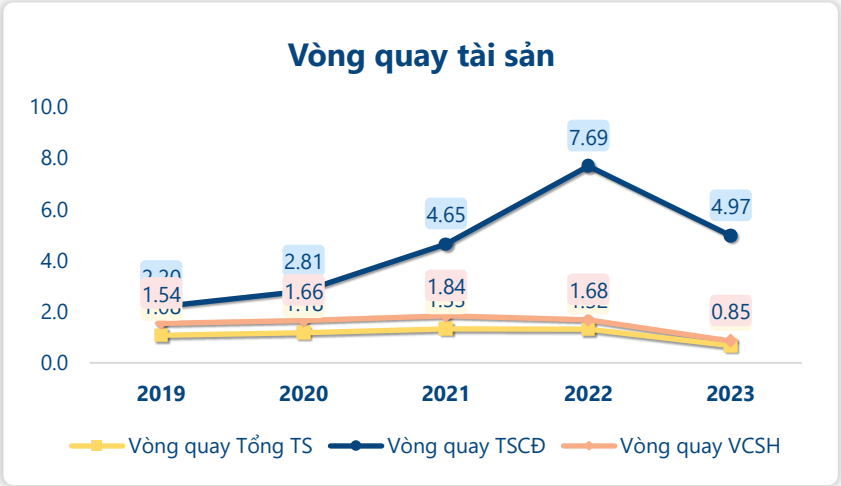
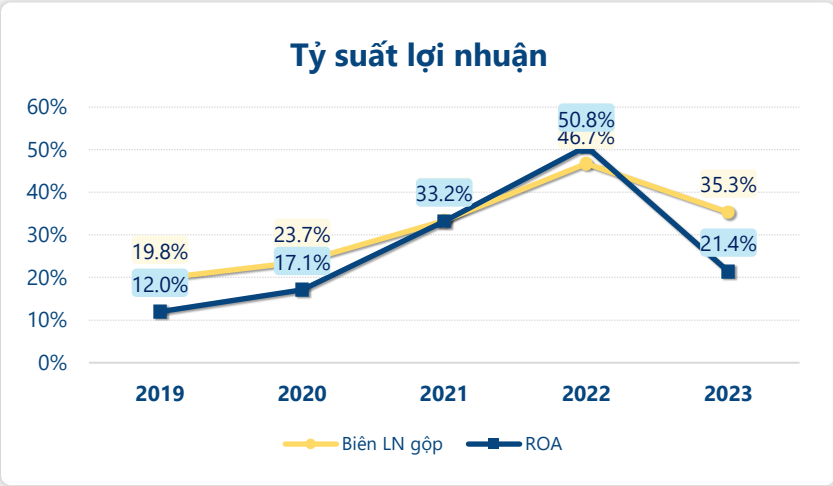
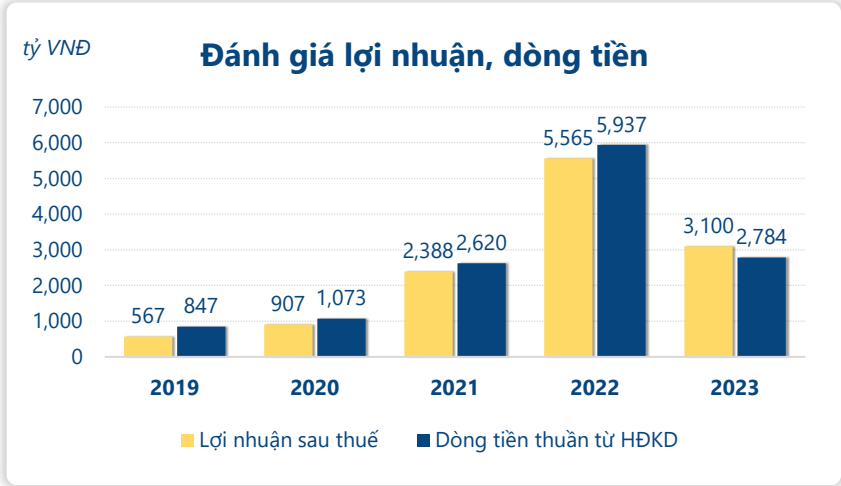


Năm **2023**, F-Score của **DGC** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

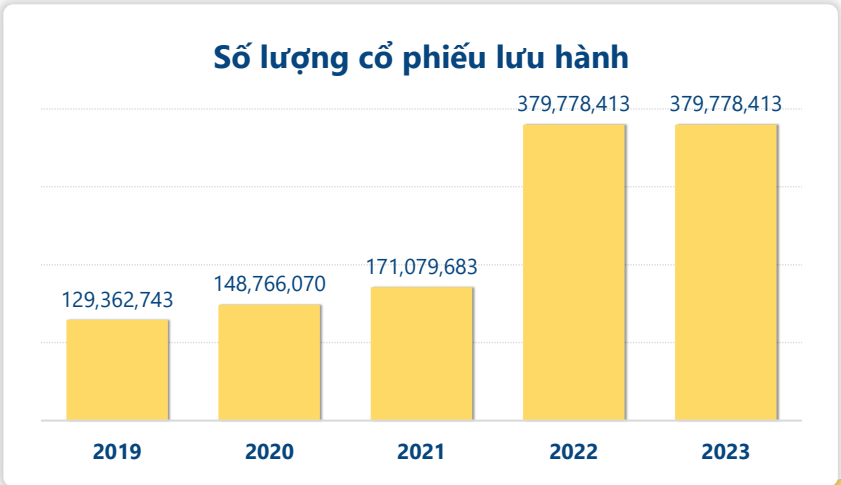
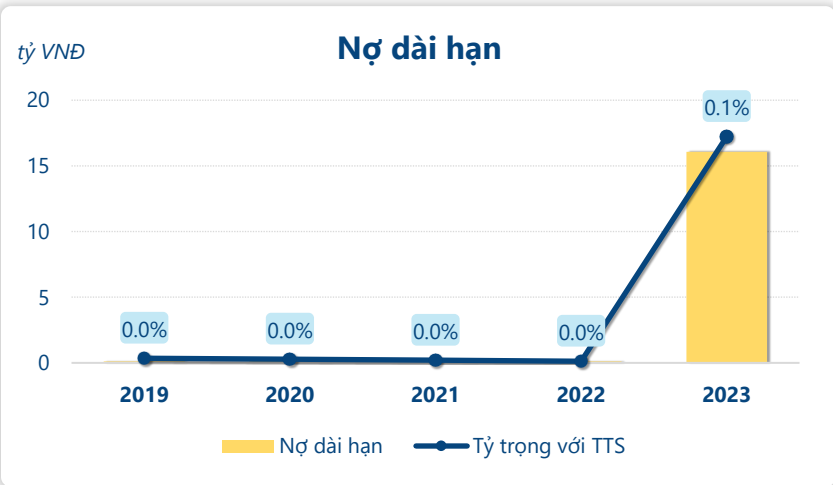
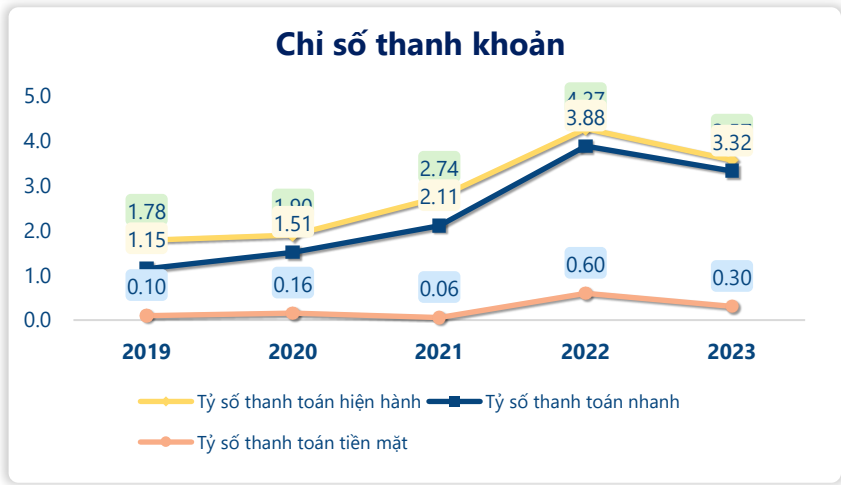
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DGC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,492</b>	<b>13,405</b>	<b>15.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>12,466</b>	<b>10,985</b>	<b>13.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,061	1,535	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,342	7,471	25.0%
Phải thu ngắn hạn	1,130	919	22.9%
Hàng tồn kho	855	1,000	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.2	59.8	32.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,025</b>	<b>2,420</b>	<b>25.0%</b>
Phải thu dài hạn	31.2	29.0	7.8%
Tài sản cố định	2,100	1,781	17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	225	234	-3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	321	373	-14.0%
Lợi thế thương mại	348	3.17	10882%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,493</b>	<b>2,572</b>	<b>35.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,492</b>	<b>2,571</b>	<b>35.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,328	468	184%
Phải trả người bán ngắn hạn	190	326	-41.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.27</b>	<b>0.10</b>	<b>171%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,999</b>	<b>10,834</b>	<b>10.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,999</b>	<b>10,834</b>	<b>10.8%</b>
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,091</b>	<b>6,236</b>	<b>9,550</b>	<b>14,444</b>	<b>9,748</b>
Giá vốn hàng bán	4,084	4,757	6,368	7,694	6,308
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,006</b>	<b>1,479</b>	<b>3,182</b>	<b>6,750</b>	<b>3,440</b>
Doanh thu HĐTC	61.7	122	171	533	739
Chi phí TC	57.5	85.1	68.1	150	98.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.3</b>	<b>19.8</b>	<b>13.7</b>	<b>17.6</b>	<b>31.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	314	388	504	600	436
Chi phí QLDN	101	105	137	152	159
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>596</b>	<b>1,024</b>	<b>2,644</b>	<b>6,382</b>	<b>3,487</b>
Lợi nhuận khác	3.00	-22.3	-7.38	-5.90	-1.38
<b>LN trước thuế</b>	<b>599</b>	<b>1,001</b>	<b>2,637</b>	<b>6,376</b>	<b>3,485</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>572</b>	<b>948</b>	<b>2,514</b>	<b>6,037</b>	<b>3,242</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>567</b>	<b>907</b>	<b>2,388</b>	<b>5,565</b>	<b>3,100</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	847	1,073	2,620	5,937	2,784
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-478	-1,101	-2,241	-3,828	-2,338
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-515	183	-537	-697	-920
Tiền đầu kỳ	274	128	282	124	1,535
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-147</b>	<b>155</b>	<b>-158</b>	<b>1,412</b>	<b>-475</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	-0.02	-0.41	0.00
Tiền cuối kỳ	128	282	124	1,535	1,061